LESSON 8

BASIC DIALOGUE

	Customer
allow or permit or let	cho
allow me to look	cho tôi coi
allow me to look at that	cho tôi coi cái đó
1. Let me see that. or May I see that?	(Ông) cho tôi coi cái đó.
	Clerk
which one?	cái nào
2. Which one would you like to see?	Dạ ông muốn coi cái nào?
	Customer
3. That one.	Cái đó.
.....	.....
how much?	bao nhiêu
4. How much is this?	Cái nầy bao nhiêu?
	Clerk
5	năm
50 (lit. 5 tens)	năm chục
50 piasters	năm chục đồng
5. 50$.	Dạ năm chục (đồng).

	how many (units of things)?	mấy cái
6.	How many do you want (lit. are you going to buy)?	Ông mua mấy cái?
	Customer	
	2	hai
	2 (units of things)	hai cái
7.	I'll take (lit. buy) two.	Tôi mua hai cái.
	Clerk	
	1	một
	1 hundred	một trăm
8.	Here. 100[$].	Dạ đây. Một trăm.

NOTES

COUNTERS: The use of a nominal in many Vietnamese contexts indicates an unspecified nominal -- unspecified even as to number. For example, Ông có đồng-hồ không? means 'Do you have watch/es/?' -- i.e. a watch or several watches but not any particularly designated one/s/.

Moving from the general to the specific in Vietnamese -- i.e. moving from 'a watch or watches in general' to 'this watch' or 'that watch' or 'one watch' or 'two watches' or 'these two watches' -- usually involves the use of auxiliary nominals indicating types of units. These words will be called COUNTERS. The use of counters in Vietnamese is comparable to the use in English of 'head' in '5 head of cattle', 'loaf' in 'one loaf of bread', etc. While such patterns are comparatively rare in English, compared with the usual direct counting pattern (as in 'two watches', 'three friends', etc.), they represent the normal pattern in Vietnamese.

One such counter is cái, used to count units of inanimate objects belonging to no designated class. Included in this group are clocks or watches, tables, chairs, radios, and conical straw hats.

In the usual Vietnamese counting pattern, a numeral[1] + counter precedes the general nominal.
Thus: hai cái đồng-hồ 'two (units of) watches'
When the context makes the referent clear, numeral + counter -- BUT NOT NUMERAL ALONE -- occurs without a following general nominal.
Thus: Tôi mua hai cái. 'I bought two (of whatever is under discussion).'
The corresponding question word is mấy 'how many?':
Ông mua mấy cái (đồng-hồ)? 'How many (watches) did you buy?'

---

[1]For numerals from 1 to 10, see Drill A, following.

The demonstrative đó 'that ___', nầy 'this ___', and đằng kia 'over there', and their corresponding interrogative nào 'which ___?', occur following a counter or counter + nominal. Without a numeral indicating more than one, such combinations regularly refer to the singular only.

Examples: cái đồng-hồ nầy 'this watch'
cái đó 'that one (referent known by context)'
cái đằng kia 'that one over there (referent known by context)'
cái đồng-hồ nào? 'which watch?'
cái nào? 'which one? (referent known by context)'

Only with certain nominals is the use of a counter not required. For example, words indicating buildings (for which the counter is cái insofar as it occurs) commonly occur in the various patterns described above without a counter.

Examples: hai khách-sạn or hai cái khách-sạn 'two hotels'
tiệm ăn nầy or cái tiệm ăn nầy 'this restaurant'

For further examples of this usage, see Drill N, following.

4. Bao nhiêu 'how much?' refers to quantity in general. Its use is not limited to questions of price.

5. Năm chục đồng: The counter for piasters, the monetary unit of Viet-Nam, is đồng. Its special symbol is a dollar-sign following a number. Thus: 5$ = 5 piasters. One American dollar is equivalent to about 115 piasters. When quoting prices in Vietnamese, the word đồng is frequently dropped, with the result that a number may then occur within a sentence without a following nominal.

A sentence consisting of a nominal expression followed by a money expression indicates cost.
Example: Cái nầy năm chục (đồng). 'This is (i.e. costs) 50$.'

Chục is a counter for units of tens. Thus:

một chục '10 (i.e. 1 ten)'
hai chục '20 (i.e. 2 tens)'
ba chục '30 (i.e. 3 tens)', etc.

Similarly, trăm (Sentence 8) is the counter for units of hundreds, and ngàn for units of thousands.

The numeral mười '10' (cf. Drill A, following) occurs as an alternant of một chục '1 unit of ten' in many, but not all, contexts. For example:

mười đồng
or một chục đồng '10$'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	He's going to buy	one (lit. one | unit).	Ông ấy mua	một	cái.
2.		two			hai	
3.		three			ba	
4.		four			bốn	
5.		five			năm	
6.		six			sáu	
7.		seven			bảy	
8.		eight			tám	
9.		nine			chín	
10.		ten			mười	
11.	How many is he going to buy?				mấy	?

B. Substitution Drill

1.	This one is	ten piasters	.	Cái này	một chục (đồng)	.
2.		twenty piasters			hai chục (đồng)	
3.		thirty piasters			ba chục (đồng)	
4.		forty piasters			bốn chục (đồng)	
5.		fifty piasters			năm chục (đồng)	

6.	This one is	sixty piasters	.	Cái nầy	sáu chục (đồng)	.
7.		seventy piasters			bảy chục (đồng)	
8.		eighty piasters			tám chục (đồng)	
9.		ninety piasters			chín chục (đồng)	
10.	How much is this one?				bao nhiêu	?

C. Substitution Drill

1.	He has	one hundred piasters	.	Ông ấy có	một trăm (đồng)	.
2.		two hundred piasters			hai trăm (đồng)	
3.		three hundred piasters			ba trăm (đồng)	
4.		four hundred piasters			bốn trăm (đồng)	
5.		five hundred piasters			năm trăm (đồng)	
6.		six hundred piasters			sáu trăm (đồng)	
7.		seven hundred piasters			bảy trăm (đồng)	
8.		eight hundred piasters			tám trăm (đồng)	
9.		nine hundred piasters			chín trăm (đồng)	
10.		one thousand piasters			một ngàn (đồng)	
11.	How much does he have?				bao nhiêu	?

D. Response Drill

1. Ông ấy mua một cái, phải không?

   He's going to buy one, right?

   Dạ không (phải). Ông ấy mua hai cái.

   No. He's going to buy two.

2. Cái nầy năm chục đồng, phải không?

   This one is fifty piasters, right?

   Dạ không (phải). Cái nầy sáu chục đồng.

   No. This one is sixty piasters.

3. Cái đó ba trăm đồng, phải không?

   That one is three hundred piasters, right?

   Dạ không (phải). Cái đó bốn trăm đồng.

   No. That one is four hundred piasters.

4. Ông có chín cái, phải không?

   You have nine, right?

   Dạ không (phải). Tôi có mười cái.

   No. I have ten.

5. Ông muốn làm bốn cái, phải không?

   You want to do four, right?

   Dạ không (phải). Tôi muốn làm năm cái.

   No. I want to do five.

6. Ông ấy xin hai ngàn, phải không?

   He's asking for two thousand [piasters], right?

   Dạ không (phải). Ông ấy xin ba ngàn.

   No. He's asking for three thousand [piasters].

7. Ông có sáu trăm, phải không?

   You have six hundred [piasters], right?

   Dạ không (phải). Tôi có bảy trăm.

   No. I have seven hundred [piasters].

8. Cái đó chín trăm đồng, phải không?

   That one is nine hundred piasters, right?

   Dạ không (phải). Cái đó một ngàn đồng.

   No. That one is one thousand piasters.

9. Ông ấy bán tám cái, phải không?

He's going to sell eight, right?

Dạ không (phải). Ông ấy bán chín cái.

No. He's going to sell nine.

10. Cái nầy chín chục, phải không?

This one is ninety [piasters], right?

Dạ không (phải). Cái nầy một trăm.

No. This one is one hundred [piasters].

11. Ông có bảy cái, phải không?

You have seven, right?

Dạ không (phải). Tôi có tám cái.

No. I have eight.

E. Response Drill

1. Ông ấy mua hai cái.

He's going to buy two.

Ông ấy mua mấy cái?

How many is he going to buy?

Dạ ông ấy mua hai cái.

He's going to buy two.

2. Có năm cái ở đây.

There are five here.

Có mấy cái ở đây?

How many are there here?

Dạ có năm cái ở đây.

There are five here.

3. Ông ấy dùng ba cái.

He's going to use three.

Ông ấy dùng mấy cái?

How many is he going to use?

Dạ ông ấy dùng ba cái.

He's going to use three.

4. Ông ấy muốn bán mười cái.

He wants to sell ten.

5. Có bốn cái ở đằng kia.

There are four over there.

6. Ông Minh có tám cái.

Mr. Minh has eight.

7. Ông trưởng ấp xin bảy cái.

The hamlet chief requested seven.

8. Ông ấy ăn một cái.

He ate one.

Ông ấy muốn bán mấy cái?

How many does he want to sell?

Dạ ông ấy muốn bán mười cái.

He wants to sell ten.

Có mấy cái ở đằng kia?

How many are there over there?

Dạ có bốn cái ở đằng kia.

There are four over there.

Ông Minh có mấy cái?

How many does Mr. Minh have?

Dạ ông Minh có tám cái.

Mr. Minh has eight.

Ông trưởng ấp xin mấy cái?

How many did the hamlet chief request?

Dạ ông trưởng ấp xin bảy cái.

The hamlet chief requested seven.

Ông ấy ăn mấy cái?

How many did he eat?

Dạ ông ấy ăn một cái.

He ate one.

F. Substitution Drill

1.	Let me	look at	that.	(Ông) cho tôi	coi	cái đó.
2.		read			đọc	
3.		listen to			nghe	
4.		say			nói	
5.		do			làm	
6.		use			dùng	
7.		have (lit. ask for)			xin	
8.		borrow			mượn	

G. Response Drill

1. Ông ấy muốn coi cái đó.
   He wants to look at that.
   Cho ông ấy coi.
   Let him look at it.
2. Cô ấy muốn đọc cái nầy.
   She wants to read this.
   Cho cô ấy đọc.
   Let her read it.
3. Bà ấy muốn mượn cái nầy.
   She wants to borrow this.
   Cho bà ấy mượn.
   Let her borrow it.
4. Anh ấy muốn làm cái đó.
   He wants to do that.
   Cho anh ấy làm.
   Let him do it.

5. Ông ấy muốn nói cái đó.

He wants to say that.

Cho ông ấy nói.

Let him say it.

6. Ông ấy muốn nghe cái nầy.

He wants to listen to this.

Cho ông ấy nghe.

Let him listen to it.

7. Ông ấy muốn đến.

He wants to come.

Cho ông ấy đến.

Let him come.

8. Cô ấy muốn đi.

She wants to go.

Cho cô ấy đi.

Let her go.

9. Ông ấy muốn uống.

He wants to drink it.

Cho ông ấy uống.

Let him drink it.

10. Bà ấy muốn biết.

She wants to know.

Cho bà ấy biết.

Let her know.

H. Response Drill

1. Ông ấy muốn coi cái đó.

He wants to look at that.

Đừng cho ông ấy coi.

Don't let him look at it.

2. Ông ấy muốn biết.

He wants to know.

Đừng cho ông ấy biết.

Don't let him know.

3. Cô ấy muốn đọc cái đó.

She wants to read that.

Đừng cho cô ấy đọc.

Don't let her read it.

4. Ông Long muốn đi.
Mr. Long wants to go.
Đừng cho ông Long đi.
Don't let Mr. Long go.

5. Ông ấy muốn mượn cái nầy.
He wants to borrow this.
Đừng cho ông ấy mượn.
Don't let him borrow it.

6. Anh ấy muốn làm.
He wants to do it.
Đừng cho anh ấy làm.
Don't let him do it.

7. Ông ấy muốn nói cái đó.
He wants to say that.
Đừng cho ông ấy nói.
Don't let him say it.

8. Ông Hiếu muốn nghe.
Mr. Hieu wants to listen to it.
Đừng cho ông Hiếu nghe.
Don't let Mr. Hieu listen to it.

I. Response Drill

1. Ông muốn coi cái nào?
Which one do you want to look at?
Dạ tôi muốn coi cái đó.
I want to look at that one.

2. Cái nào tốt?
Which one is good?
Dạ cái đó tốt.
That one is good.

3. Ông ấy chưa làm cái nào?
Which one hasn't he done yet?
Dạ ông ấy chưa làm cái đó.
He hasn't done that one yet.

4. Ông muốn mua cái nào?
Which one do you want to buy?
Dạ tôi muốn mua cái đó.
I want to buy that one.

5. Cái nào mới?

Which one is new?

Dạ cái đó mới.

That one is new.

6. Ông muốn xin cái nào?

Which one do you want to have (lit. ask for)?

Dạ tôi muốn xin cái đó.

I want to have (lit. ask for) that one.

7. Ông dùng cái nào?

Which one are you going to use?

Dạ tôi dùng cái đó.

I'm going to use that one.

8. Cái nào rẻ?

Which one is cheap?

Dạ cái đó rẻ.

That one is cheap.

9. Ông không muốn bán cái nào?

Which one don't you want to sell?

Dạ tôi không muốn bán cái đó.

I don't want to sell that one.

10. Ông Quận-Trưởng muốn mượn cái nào?

Which one does the District Chief want to borrow?

Dạ ông Quận-Trưởng muốn mượn cái đó.

The District Chief wants to borrow that one.

I.1. Repeat drill, substituting first nầy and then đằng kia for đó in student responses.

J. Response Drill

1. Ông ấy muốn coi cái đó.

He wants to look at that one.

Ông ấy muốn coi cái nào?

Which one does he want to look at?

Dạ (ông ấy muốn coi) cái đó.

(He wants to look at) that one.

2. Cái nầy tốt.

This one is good.

Cái nào tốt?

Which one is good?

Dạ cái nầy (tốt).

This one (is good).

3. Ông Minh làm cái đó.

Mr. Minh's going to do that one.

Ông Minh làm cái nào?

Which one is Mr. Minh going to do?

Dạ (ông Minh làm) cái đó.

(Mr. Minh's going to do) that one.

4. Cái đó mới.

That one is new.

Cái nào mới?

Which one is new?

Dạ cái đó (mới).

That one (is new).

5. Ông ấy muốn mượn cái đằng kia.

He wants to borrow that one over there.

Ông ấy muốn mượn cái nào?

Which one does he want to borrow?

Dạ (ông ấy muốn mượn) cái đằng kia.

(He wants to borrow) that one over there.

6. Cái nầy bốn trăm đồng.

This one is four hundred piasters.

Cái nào bốn trăm đồng?

Which one is four hundred piasters?

Dạ cái nầy (bốn trăm đồng).

This one (is four hundred piasters).

K. Substitution Drill

1.	I want to buy a	watch	Tôi muốn mua một cái	đồng-hồ
2.		conical straw hat		nón lá
3.		table		bàn
4.		chair		ghế
5.		radio		ra-đi-ô

L. Transformation Drill[1]

1.	Có ghế ở đằng kia.	Có hai cái ghế ở đằng kia.
	There are chairs over there.	There are two chairs over there.
2.	Ông ấy xin ra-đi-ô.	Ông ấy xin hai cái ra-đi-ô.
	He's going to request some radios.	He's going to request two radios.
3.	Tôi muốn mua nón lá.	Tôi muốn mua hai cái nón lá.
	I want to buy some conical straw hats.	I want to buy two conical straw hats.
4.	Có bàn ở đây.	Có hai cái bàn ở đây.
	There are tables here.	There are two tables here.
5.	Ông ấy có đồng-hồ.	Ông ấy có hai cái đồng-hồ.
	He has watches.	He has two watches.

[1]The Vietnamese nominals in the sentences on the left do not distinguish between singular and plural. Thus the English equivalent of the first sentence, for example, could also be 'There is a chair over there.'

M. Response Drill

1. Ông ấy muốn mua cái đồng-hồ đó.

He wants to buy that watch.

Ông ấy muốn mua cái (đồng-hồ) nào?

Which (watch) does he want to buy?

Dạ ông ấy muốn mua cái (đồng-hồ) đó.

He wants to buy that (watch).

2. Cái ra-đi-ô nầy tám trăm đồng.

This radio is eight hundred piasters.

Cái (ra-đi-ô) nào tám trăm đồng?

Which (radio) is eight hundred piasters?

Dạ cái (ra-đi-ô) nầy tám trăm đồng.

This (radio) is eight hundred piasters.

3. Ông ấy muốn mượn cái bàn đằng kia.

He wants to borrow that table over there.

Ông ấy muốn mượn cái (bàn) nào?

Which (table) does he want to borrow?

Dạ ông ấy muốn mượn cái (bàn) đằng kia.

He wants to borrow that (table) over there.

4. Cái nón lá nầy tốt.

This conical straw hat is good.

Cái (nón lá) nào tốt?

Which (conical straw hat) is good?

Dạ cái (nón lá) nầy tốt.

This (conical straw hat) is good.

5. Ông ấy dùng cái ghế đó.

He's going to use that chair.

Ông ấy dùng cái (ghế) nào?

Which (chair) is he going to use?

Dạ ông ấy dùng cái (ghế) đó.

He's going to use that (chair).

N. Response Drill

1. Ông ấy đi lại trường Võ-Tánh.

He's going to Vo-Tanh School.

Ông ấy đi lại trường nào?

Which school is he going to?

Dạ (ông ấy đi lại) trường Võ-Tánh.

(He's going to) Vo-Tanh School.

2. Nhà ông Minh ở đường Độc-Lập.

Mr. Minh's house is on Doc-Lap Street.

Nhà ông Minh ở đường nào?

Which street is Mr. Minh's house on?

Dạ (nhà ông Minh ở) đường Độc-Lập.

(Mr. Minh's house is on) Doc-Lap Street.

3. Ông ấy ở khách-sạn Majestic.

He's at the Majestic Hotel.

Ông ấy ở khách-sạn nào?

Which hotel is he at?

Dạ (ông ấy ở) khách-sạn Majestic.

(He's at) the Majestic Hotel.

4. Đó là Tòa Đại-Sứ Mỹ.

That's the American Embassy.

Đó là tòa đại-sứ nào?

Which embassy is that?

Dạ (đó là) Tòa Đại-Sứ Mỹ.

(That's) the American Embassy.

5. Bà ấy ở nhà thương Chợ Rẫy.

She's at the Cho Ray Hospital.

Bà ấy ở nhà thương nào?

Which hospital is she at?

Dạ (bà ấy ở) nhà thương Chợ Rẫy.

(She's at) the Cho Ray Hospital.

6. Chợ ở bên tay mặt.

The market is on the right hand side.

Chợ ở bên tay nào?

Which (hand) side is the market on?

Dạ (chợ ở bên) tay mặt.

(The market is on) the right hand (side).

7. Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình lớn.

The Ngoc-Lan-Dinh Restaurant is big.

Tiệm ăn nào lớn?

Which restaurant is big?

Dạ tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình (lớn).

The Ngoc-Lan-Dinh Restaurant (is big).

8. Có sân máy bay Tân-Sơn-Nhứt ở Sài-Gòn.

There is the Tan-Son-Nhut Airport in Saigon.

Có sân máy bay nào ở Sài-Gòn?

Which airport is there in Saigon?

Dạ (có) sân máy bay Tân-Sơn-Nhứt (ở Sài-Gòn).

(There is) the Tan-Son-Nhut Airport (in Saigon).

0. Transformation Drill

1. Ông ấy mua đồng-hồ.	Ông ấy mua cái đồng-hồ đó.
He's going to buy a watch.	He's going to buy that watch.
2. Ông ấy ở khách-sạn.	Ông ấy ở khách-sạn đó.
He's at a hotel.	He's at that hotel.
3. Tôi muốn mượn bàn.	Tôi muốn mượn cái bàn đó.
I want to borrow a table.	I want to borrow that table.
4. Tiệm ăn ở bên tay trái.	Tiệm ăn đó ở bên tay trái.
The restaurant is on the left.	That restaurant is on the left.
5. Ông Hiếu muốn bán ra-đi-ô.	Ông Hiếu muốn bán cái ra-đi-ô đó.
Mr. Hieu wants to sell a radio.	Mr. Hieu wants to sell that radio.
6. Bà ấy ở nhà thương.	Bà ấy ở nhà thương đó.
She's at a hospital.	She's at that hospital.
7. Đừng cho ông ấy mượn ghế.	Đừng cho ông ấy mượn cái ghế đó.
Don't let him borrow any chairs.	Don't let him borrow that chair.
8. Tôi không muốn mua nón lá.	Tôi không muốn mua cái nón lá đó.
I don't want to buy any conical straw hats.	I don't want to buy that conical straw hat.

9. Bót cảnh-sát ở đâu?

Where is the police station?

Bót cảnh-sát đó ở đâu?

Where is that police station?

10. Nón lá bao nhiêu?

How much is a conical straw hat?

Cái nón lá đó bao nhiêu?

How much is that conical straw hat?

0.1. Repeat drill, substituting nầy for đó in student responses.

EXERCISES

1. Using pictures and/or objects, practice asking and answering questions pertaining to price.

2. Using pictures and/or objects with the price indicated on them, ask price verification questions: 'This is ___ piasters, right?'
   'Yes, it is ___ piasters.'
   'No, it is ___ piasters.'
   Use even tens, even hundreds, or even thousands only.

3. Ask Mr. Hai to let you:
   a. see that.
   b. use this.
   c. read that.
   d. do this.
   e. study that.
   f. have that.
   g. borrow this.
   h. listen to that.
   i. see that watch.
   j. borrow this chair.
   k. listen to that radio.
   l. use this table.
   m. borrow that hat.

4. Tell Mr. Hai not to let Mr. Minh do the things listed in 3, above.

5.

Ask Mr. Hai:	Mr. Hai replies that:
a. what street Mr. Minh's house is on.	it's on Doc-Lap Street.
b. what hotel he's staying at.	he's staying at the Majestic Hotel.
c. what school he is going to.	he's going to Vo-Tanh School.

d.	what hospital Mr. Chan is at.	he's at the Cho-Ray Hospital.
e.	what embassy he is going to.	he's going to the American Embassy.
f.	which table he is going to use.	he wants to use this one.
g.	how many radios he has.	he has two.
h.	how many chairs he wants to borrow.	he wants to borrow four.